

tiện cho thi cử, các mẫu này là *vs* nếu là văn sách, *ph* nếu là phú, *th* nếu là thơ, *kn* nếu là Kinh nghĩa. Điều này rất tiện để chứng minh một sự thực : cha ông ta học đạo Nho chỉ nhằm mục đích thi cử.

Kinh Dịch : 232, 493, 494 (n), 495 (vs), 496 (giải), 713 (giải), 714 (giải), 715 (giải), 716 (m, vs), 717 (n), 718 (giải), 719 (vs), 720 (giải), 721 (giải), 722 (giải), 723 (giải), 725 (giải), 728 (giải), 1296 (giải), 2996 (giải), 3297 (trích), 3929 (giải), 4449 (để chữa bệnh).

Chu Lễ : 498 (giải), 499 (vs), 500 (trích), 1783 (m), 1925 (m),

Kinh Lễ : 1932 (m), 1924 (giải),

Kinh Thư : 3647 (giải), 3648 (n), 3649 (m), 3650 (trích), 3651 (kn), 3652 (vs).

Luận Ngữ : 2051 (m).

Đại Học : 817 (giải), 818 (giải).

Trung Dung : 3944 (giải), 3945 (giải).

Tứ Thư : 3745 (trích), 4090 (kn), 4090 (m), 4091 (m), 4092 (kn), 4093 (vs), 4094 (n), 4095 (kn), 4096 (m),

Kinh Xuân Thu : 4430 (kn), 4431 (n), 4433 (trích), 4434 (m), 4435 (giải), 4438 (giải).

Ngũ Kinh : 2375 (m), 2377 (trích), 2378 (giải), 2379 (kn), 2380 (m), 2381 (giải), 3947 (trích).

Hiếu Kinh : 1373 (giải), 1374 (giải), 1375 (n), 1376 (giải),

Bắc Sử : 3742 (lược).

Tính Lý : 3762 (lược), 3765 (vs), 3766 (giải), 3767 (lược),

Mạnh Tử : 2050 (vs).

Sách cha ông ta viết ra chủ yếu để luyện thi. Vô số các nhà tư tưởng Trung Quốc, chẳng được ai chú ý đến, dù đó là những người lỗi lạc như Lão Tử, Mặc Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Dương Hùng, Vương Sung, Vương Thông, Vương Dương Minh. Cái học chỉ nhằm một mục đích gần gũi : thi đỗ làm quan. Lớp trí thức yêu nước hiện nay cần rút kinh nghiệm ở đây.

Ngoài các sách di thi có những tập văn mẫu. Loại này rất được ưa chuộng bởi vì nó trực tiếp liên quan tới thi cử :

Phú : 212, 3754, 3943.

Văn sách : 213, 2050, 2939, 2940, 2941, 4034.

Chiếu biểu : 235, 236, 296, 470, 492, 601, 602, 610.

Đối sách thi đình : 414.

Câu đối : 967,

Thơ : 529, 1320.

Luận : 603.

Công văn : 349, 372.

Có một vài quyển bàn đến lý luận thì cũng không ngoài thuyết ngũ luân : 2382 (n), 2383 (n), 2392 (n). Điều rất đáng chú ý là các nhà Nho Việt Nam rất thích thuyết tam giáo đồng nguyên. Họ rất khác người châu Âu, chỉ chấp nhận một học thuyết, chống lại các học thuyết khác. Theo họ, cả ba học thuyết Nho, Đạo, Phật đều cần thiết cho cuộc sống : 2972, 3063, 3963, 3073, 3387. Nhưng rất khác người Trung Quốc muốn xây dựng một sự tổng hợp mới, độc đáo, họ chỉ nhìn vào thực tế cuộc sống, cuộc sống ấy cần có Nho trong quan hệ giữa người với người, cần có Phật trong quan hệ với kiếp sau, và cần có Đạo trong quan hệ với thần linh.

10. Bây giờ xét đến thư mục Đạo giáo. Số sách là 163 quyển. Điều hết sức tiêu biểu ở đây là loại "*giảng bút*", tức là loại sách tập hợp những lời của các đồng cốt nói thay mặt các vị thần. Đã nói đến giảng bút là nói đến đạo giáo. Ta thấy giảng bút khắp nơi, trong thư mục nói về Phật giáo, Nho giáo, văn học, tín ngưỡng dân gian. Các ông đồng bà cốt mượn lối Phật giáo, thần, thánh, tổ tiên nói với người đời. Những con người giảng bút có thể là Ấn Độ như các Bồ Tát, Phật Thích Ca, là người Trung Quốc như Thái thượng lão quân, có thể là người Việt Nam như các Thánh mẫu, các vị anh hùng như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão... cái đó không quan trọng. Điều quan

trọng là người ta phải mượn một áo khoác thần linh, và điều còn quan trọng hơn là nhân dân, trong đó có các nhà Nho thích loại giảng bút này. Xét về nội dung các bài giảng bút, cũng không có gì là siêu việt, ngang tính triết học, mà chỉ là những lời dạy thông thường về nhân, nghĩa, đạo đức, khuyên người ta làm việc thiện tránh điều ác, để phúc lại cho con cháu. Tóm lại là đạo đức của chính người dân lao động trong làng xóm.

Vì Đạo giáo gắn bó trước hết với người dân lao động, cho nên ở đây chủ yếu là bằng chữ nôm, nếu có chữ Hán thì thường cũng có diễn nôm, hình thức diễn nôm thường bằng thơ lục bát hay thơ song thất lục bát.

Giảng bút : 70, 78, 116, 128, 141, 150, 232, 382, 487, 677, 698, 768, 878, 812, 894, 1002, 1006, 1615, 1678, 1689, 2007, 2180, 2349, 2352, 2395, 2468, 2644, 2647, 2648, 2687, 2701, 2743, 2744, 2736, 1701, 2787, 2789, 2790, 3156, 3160, 3161, 3342, 3359, 3317, 3417, 2637, 3666, 3768, 3770, 3771, 3773, 3774, 3828, 3861, 3862, 4173, 4416, tổng cộng là 58 quyển.

Cùng thuộc với loại giảng bút là loại gọi là "*cảm ứng*", ý nói vị thần linh nhập vào người viết và người viết viết ra ý muốn của thần linh : 340, 567, 3303, 3304.

Loại sách gọi là "*âm chất*" có một nội dung cá biệt hơn, nó biểu lộ rằng những điều cha mẹ làm thì ảnh hưởng tới số phận của con cái, như người Việt Nam vẫn nói "*để phúc cho con*". Trong một xã hội coi trọng gia

đình như xã hội Việt Nam, cha mẹ là việc thiện là mong cho con cháu được phúc, làm việc ác thì lo con cháu bị tai họa. Điều này trái ngược với tâm lý cá nhân luận của phương Tây : 49, 41, 42, 43. Điều đáng chú ý là quyển 42 " Âm chất văn chú" là do danh nho Lê Quý Đôn viết.

Loại sách liên quan đến các phù phép cũng nói lên cách nhìn mộc mạc, bình dị của người Việt Nam. Không có những phép thăng thiên, dộn thổ, tàng hình, sống trường sinh... mà ta thấy trong các sách Đạo giáo Trung Quốc. Chỉ là những phép thường thấy ở các thầy mo (đánh đồng thiếp, trừ tà, giải hạn, đuổi bệnh) mà người ta có thể cảm nhận được.

Phù phép : 488 (đồng thiếp), 489 (thần chú), 2649 (bùa chú), 2650 (bùa chú), 2665, 2685, 2695, 2897, 2698, 2699, 2700, 3071 (bùa chú), 3401, 3924 (chữa bệnh).

Một điều rất quan trọng trong đạo giáo là việc cúng tế, các nghi lễ :

Văn cúng : 323, 453 (gọi hồn), 614, 620, 622, 623, 624, 625, 626, 1673, 2658, 2791, 2787 (lễ cúng), 2977, 3262, 3395, 3069, 4170,

Kinh : 342, 809, 1370, 3105, 3106, 3554, 3567, 3591, 3592, 3828, 3859, 4175, 4215, 4216, 4137, 4293, 4360.

Các kinh này chỉ là những bài ca ngợi các thần linh, cầu xin ân huệ, không có giá trị giáo dục, tư tưởng như các kinh trong Phật giáo, Thiên chúa giáo.

Các bài châu văn cũng là những bài ca ngợi, miêu tả các vị thần và kể về tiểu sử của họ, nhưng có nhạc đệm theo, hát theo lời gọi là hát châu văn.

Châu văn : 593, 3721, 4145, 4170.

Đạo giáo Việt Nam khác đạo giáo Trung Quốc không có tổ chức thống nhất, sống đơn thuần dựa vào hàng tâm của nhân dân, chủ yếu là nhân dân các xã và một số thị trấn. Nó không có những nhân vật tiêu biểu, lỗi lạc cho nên sự đóng góp của nó vào văn hóa dân tộc là nhỏ bé, không phải như đạo giáo Trung Quốc với những nhà tư tưởng, những nhà thơ, những họa sĩ, những trường phái nổi tiếng.

11. Thư mục Phật giáo gồm 217 quyển. Có một điều rất lạ khác các nước theo Phật giáo. Một nước theo Phật giáo tự hào nhất về điều gì ? Về điều dịch toàn bộ các kinh gốc. Tôi đã được nhìn toàn bộ các kinh này dịch ra tiếng Khmer, gồm trên một trăm tập dày cộp. Việt Nam không có bộ sách khổng lồ ấy. Dù cho chúng ta biết rằng Phật giáo lưu hành ở Việt Nam rất lâu, có trường phái như trường phái Trúc lâm, có nhiều ông vua sùng đạo Phật, những sách in đầu tiên là Kinh phật, nhưng số kinh in lại, diễn Nôm không có bao nhiêu. Chỉ sau này vào thời Pháp thuộc, ông Đoàn Trung Còn ở Nam Bộ và hiện nay

thượng tọa Thích Minh Châu là người đầu tiên dịch Kinh Phật thẳng từ tiếng Pali, đây là hai người đóng góp nhiều nhất vào việc dịch Kinh. Còn các kinh trong bộ thư mục chỉ cho ta một khái niệm không xứng đáng với một trào lưu tư tưởng lớn bậc nhất thế giới.

Các Kinh Phật : 153, 268, 269, 270, 329, 532 (*n), 533, 534, 535, 702 (n), 703 (n), 737 (n), 769 (n), 770, 999 (n), 1001, 1342, 1396, 1665, 1666, 1720 (n), 2045, 2342, 2525 (n), 2539, 2544, 2667, 2777, 2780, 2959 (n), 3297 (n), 3387 (n), 3499, 3544, 3567, 4293, 4294, 4443 (n), 4444 (n).

Lịch sử các cao tăng trong nước và nước ngoài được chú ý, đặc biệt coi trọng một số cao tăng và giáo phái Việt Nam :

Lịch sử : 8 (đời Từ Đạo Hạnh), 132, 370, 523 (n), 554, 562, 637, 810, 877 (lịch sử Thiền tông), 905, 938 (lịch sử Tam giáo), 941, 1000 (n), 1349 (n), 1510, 1580 (n), 1596 (n) 2041, 2148 (sử giáo phái Hoàng Y), 2148 (sự tích chùa), 2586, 2775 (n), 2776 (n), 2794 (n), 2802 (sự tích Lý Đức, hiệu Phổ Giác), 2909, 2963 (sự tích chùa), 3365, 3369, 3370 (n), 3371 (n), 3372 (n), 3548, 3549, 3550, 3682, 4165, 4266, 4303.

Các sách dạy cách tu hành trong đó nói cách cúng tế (c), văn cúng (vc), cách tu hành (th), nghi lễ (nl), văn châu (vc) : 99 (xám hồi), 323 (vc), 511 (th), 594 (vc), 595 (vc), 618 (vc), 625 (vc), 1791 (khuyến giáo), 1822

(khuyến giáo), 2195 (nl), 2489 (vc), 2530 (nl), 2530 (nl), 2535 (nl), 2535 (vt), 2664 (vc), 2603 (vc), 2606 (khuyến giáo), 2804 (văn); 2952 (nl), 2976 (vc), 3121 (th), 3500 (nl), 3501 (vc), 3568 (vc), 3591 (cách cúng), 3620 (th), 3638 (cách cúng), 3639 (cách cúng), 3640 (cách cúng), 3699 (th), 3789 (cách cúng), 3696 (th), 3737 (cách cúng), 3961 (vc), 3963 (th), 4043 (th), 4051 (nl), 4243 (th).

Chúng tôi bỏ qua các bia, các câu đối, các giảng bút vì những điều này không phải tiêu biểu cho Phật giáo. So với Phật giáo DNA, Phật giáo Việt Nam giữ một vai trò rất khiêm tốn. Không có công trình chính trị nên cơ sở Phật giáo, không có lý luận đề cao Phật giáo cao hơn mọi tôn giáo khác, không có thói quen giáo dục toàn dân bằng Phật giáo. Người Việt Nam sống với gia đình rồi với làng với nước, anh ta đến chùa chỉ để thỏa mãn một số nhu cầu tâm linh mà thôi.

Phật giáo Việt Nam cũng khác Phật giáo Trung Quốc, không những về số lượng các giáo phái. Phật giáo Việt Nam tuy có nhắc đến phái Lâm Tế, phái Hoàng Y nhưng chủ yếu gần như Thiên Tông làm bá chủ. Phật giáo cũng không đóng vai trò to lớn đến mức hoán cải văn hóa Trung Quốc về thơ, văn, ngôn ngữ, tư tưởng, nghệ thuật, và ta có thể nói đến một văn hóa Trung Quốc tiền Phật giáo, và một văn hóa Trung Quốc hậu Phật giáo. Chủ trương Tam giáo đồng nguyên là chủ trương chung của Nho, Phật, Đạo ở Việt Nam.

Nhưng vì Phật giáo không gò bó như Nho giáo, cho nên có một số công trình xu hướng Phật giáo có tính độc lập về tư tưởng. Thí dụ công trình "*Lập Doan Pháp*" (1844) của Huệ Thanh Diệu nói về chữ Tâm, chữ tính trong đạo Phật, công trình Khóa Hư lục (3308) của Trần Thái Tông, cũng như những công trình của Thiền Tông Việt Nam vì nghệ thuật phục vụ tôn giáo tự nó là cao quý cho nên có những công trình về cách tạc tượng Phật (3121, 3122), về cách xây chùa.

Tóm lại, qua các sách xưa, ta thấy Việt Nam không tiếp thu mặt thiên triều của văn hóa Hán, trái lại có xu hướng thu hẹp văn hóa này vào khuôn khổ một nước nhỏ, đặc biệt vào khuôn khổ làng xã. Người Việt Nam không dành thì giờ vào những cuộc tranh luận tư biện về linh hồn, tâm lý, tính khí, cũng không quan tâm tới cuộc sống muôn đời. Anh ta nổi tiếng về chiến đấu, nhưng chẳng qua là bất đắc dĩ. Điều này sẽ chứng minh hùng hồn qua số sách về quân sự.

12. Thành tích quân sự của Việt Nam là trái ngược với truyền thống coi nhẹ quân sự của Việt Nam. Việt Nam chỉ có một truyền thống là truyền thống trọng văn khinh võ. Tục ngữ có câu "*Quan văn thất phẩm dã sang, quan võ thất phẩm còn mang đai cò*". Việt Nam không có đẳng cấp võ sĩ, không có lớp người gọi là hiệp khách, không có tầng lớp võ sĩ phục vụ các vương hầu, hay làm hiệp khách giang hồ, không có dấu vết của học thuyết Mặc tử. Trong

danh mục nhỏ bé 19 quyển thuộc mục "*Quân sự*" thì những cuốn dưới đây chắc chắn là của Trung Quốc :

Bình pháp yếu lược (246) của Nguyễn Đức Ưông biên tập, Lưu Bá Ôn hiệu đính. Lưu Bá Ôn là người Trung Quốc, đời Minh.

Đại lục nhâm đại toàn (832) là sao chép một phần bộ Đại Lục nhâm đại toàn của Trung Quốc.

Vũ Kinh (4366) là diễn nôm bộ Vũ Kinh của Trung Quốc. Nguyễn Trãi đã nói đến nó trong câu "*Nhớ xưa ở Lam Sơn đọc Vu Kinh*".

Những quyển dưới đây là rất gần đây :

Thần cơ yếu ngữ (3385) dạy về cách bắn súng.

Tiểu bình, tiêm khẩu, thuận phỉ phương lược (3752) trình bày các biện pháp chiến đấu chống Xiêm la, đánh Lê Văn Khôi.

Có hai quyển dạy về võ nghệ (2947, 4402).

Có những quyển quan trọng nhưng còn phải khảo chứng :

Bình gia thiên văn lâm yếu (244), nói về cách xem sao trong việc chiến đấu.

Bình Pháp tạp lục (245), nói về cách hành quân, làm tướng.

Binh thư yếu lược (244), của Trần Hưng Đạo. (?)

Hổ trướng xu cơ (1528) của Đào Duy Từ nói về binh pháp.

Gia truyền giải âm tổng yếu (1204 n) bàn về cách dùng binh.

Ký sự tân biên (1699) bàn về cách bày binh bố trận,

Lục nhâm quốc ngữ (2083, n).

Lục nhâm tiện lãm (2503).

Tam lược giải âm quốc âm nghĩa (3080 n) nói về cách làm tương.

Tâm nang thư (3181) nói về cách làm tương.

Thảo tặc vấn đáp quốc âm luật (3375, n) trình bày bằng thơ những câu hỏi và đáp về cách đẹp giặc.

Còn những quyển còn lại không thực là sách quân sự. Theo tôi, điều này cũng như kinh nghiệm nông nghiệp. Tuy người Việt Nam rất giàu về kinh nghiệm nông nghiệp cũng như kinh nghiệm quân sự, nhưng các kinh nghiệm ấy muốn được ghi lại thành sách phải thông qua tâm thức các nhà Nho. Chỉ xem các ca dao của một làng là làng Liễu Đồi thôi đã thấy rất nhiều bài nói đến võ nghệ, cách chiến đấu, cũng như trong ca dao không thiếu những bài nói về kỹ thuật nông

nghiệp. Nhưng các nhà Nho mang tâm lý quan lại cho nên bỏ qua. Bệnh quan lại là một bệnh rất nặng của trí thức Việt Nam.

13. Thư mục về Tuồng, Chèo Việt Nam không phù hợp với thực tế. Ngày tôi viết quyển "*Tuồng Đô*" cùng với anh Lê Ngọc Cầu, tôi đã có trong tay trên một trăm vở tuồng đã phiên âm thành chữ quốc ngữ. Điều này chứng tỏ cố gắng to lớn của Bộ Văn hóa trong việc khai thác, sưu tầm vốn cổ. Trong bài "*Dẫn luận : Di sản Hán Nôm Việt Nam*" của GS. Trần Nghĩa có nhắc đến 52 bản tuồng cổ Việt Nam tại Thư viện Quốc gia Anh.

Đây là danh sách :

Tuồng : Bạch Kỳ Châu (80), Nghiêu Thuấn (124), Đình Lưu Tú (1023), Chinh Tây (1172), Hoa Dung tiểu lộ (1390), Hoa Thiên Bảo (1398), Hồ Thạch Phủ (1524), Hồ Thành Nhân (1527), Kim Long Xích Phượng (1735), Kín Thạch Kỳ duyên (1742), Lão bạng sinh châu (1836), Lưu Bình - Dương Lễ (2102), Giang tả cầu hôn (3084), Tam cố thảo lư (3085), Hoàng Thập Bằng tế vợ (3168), Tuyết trung hiền (3169), Sơn Hậu (3750), Trần Quảng Nhĩ (3846), Trần trá hôn (3857), Trung quân đối ca (3954), Tam Quốc, 5 vở (3964), Từ Thăng (4064), Văn Doan (4172).

Chèo : Hà Ô Lôi, Nhị độ mai (101), Kiều (303), Hoa Vân 91411), Kim Vân Kiều (1758), Lưu Bình - Dương Lễ (2106), Lưu Bình (2107), Trương Viên (3989),

Những quyển còn lại là bài hát.

Tuy danh sách không tiêu biểu nhưng ta vẫn thấy có một hiện tượng thú vị.

Cùng một nhà Nho viết tuồng thấy ít nhiều vay mượn tư tưởng trung quân của Trung Quốc lại viết cả tuồng đồ và chèo theo tâm thức dân gian mà vẫn không cảm thấy làm trái đạo lý thánh hiền.

14. Tôi không có khả năng nhận xét về các thư mục phong thủy (70 quyển), Dược liệu (105 quyển), Y trị (293 quyển). Đây là lỗi của tôi. Tôi chỉ học được cái phần từ chương của thầy tôi, còn phần hần về thuốc, địa lý mà thầy tôi đều thông thạo tôi không học được. Bởi vì sau đó tôi rời khỏi gia đình. Khi đưa đợc gia đình ra Hà Nội thì thầy tôi đã rất yếu, tôi lại bận vào việc kiếm sống. Đến khi hiểu đợc trách nhiệm thì thầy tôi đã qua đời. Tôi không tận dụng đợc cái may mắn của mình là chỉ ngồi trong nhà cũng hiểu đợc văn hóa dân tộc. Cho đến giờ tôi vẫn ân hận. Cho nên dù tôi biết chắc trong các lĩnh vực này nhất định có những đóng góp của Việt Nam, tôi vẫn không làm đợc. Đây là sai lầm chung của thế hệ chúng tôi. Sùng bái quá khứ là sai lầm nhưng vứt bỏ quá khứ cũng chẳng hay hơn gì.

Điều có thể khẳng định qua số lượng sách to lớn, đó là các nhà Nho Việt Nam hết sức quan tâm tới cây cỏ Việt Nam, cách chữa bệnh cho người Việt Nam. Sự quan tâm ấy dẫn tới những danh y như Tuệ Tĩnh, Hải

Thượng Lãn Ông. Đặc biệt các hiểu biết của cha ông về hai mặt y và dược cần được khai thác triệt để.

15. Bị cái nhìn Tống Nho chi phối, các nhà Nho khi nhìn văn hóa những tộc người miền núi sẽ không chú ý đến sản xuất, lối sống, mà chỉ chú ý đến mặt thơ ca, cúng tế, phù phép. Đó là điều chung cho Thư mục Văn học thiểu số, gồm một con số nhỏ bé là 19 quyển.

Trong số này người Mán, giờ gọi là người Dao được chú ý nhiều nhất : 156 (Mán Dao tiền), 358 (Mán Cao Bằng, 1243 (Mán Hà Dương), 2817 (Mán Quần cộc), 3330 (Mán Nông Cống), 4637 (Mán Quần trắng), 4638 (Mán Chiêm Hóa, Tuyên Quang), 4039 (Mán Quần trắng, Tuyên Quang), 4509 (Mán Yên Bái).

Sách về người Nùng : 1830 (Nậm Thà), 3062 (Chuyện Nùng Văn Mậu đầu thai thành Hoàng Văn Bảo), 3592 (Lượn Tày Nùng),

Sách về người Mường : 2136 (Lễ mai táng).

Qua đó ta có thể kết luận là người Kinh chú ý ít ỏi đến các đồng bào miền núi. Cái nhìn của người Kinh là cái nhìn đồng bằng không chú ý đến biển (không có một tác phẩm nào nói đến sinh hoạt ngoài khơi và các đồng bào sống bằng ngư nghiệp), cũng như không có tác phẩm nào nói đến cách trồng rừng, cách sinh sống ở rừng mặc dầu rừng chính là cội nguồn sinh sống của người Kinh nói riêng và của người ĐNA nói chung.

16. Bây giờ nói đến một số chỗ mạnh của văn hóa Việt Nam do sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc. Phần này tôi nói kỹ hơn bởi vì đối với đa số trí thức Việt Nam, do chỗ không học chữ Hán cho nên có thái độ coi thường di sản tổ tiên. Sự khai thác vốn cổ liên quan tới sử nói chung là hơi hợt. Tiểu thuyết lịch sử trong thời Pháp thuộc dù là của Nguyễn Triệu Luật, Phan Trần Chúc... chỉ thu hẹp vào tác phẩm "*Hoàng Lê nhất thống chí*". Thái độ coi nhẹ này khó hiểu : ngay vào lúc cả thế giới quan tâm tới Trung Quốc, ở Mỹ số người chuyên về Trung Quốc là hàng vạn, không nước tiên tiến nào lại không có một trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, thì ở Việt Nam gần đây mới có một trung tâm Trung Quốc học mặc dầu Việt Nam chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc sâu sắc.

Trước hết, chúng tôi giới thiệu hàng loạt công trình lịch sử theo những chủ đề khác nhau : những công trình lịch sử liên quan đến toàn quốc, những công trình lịch sử liên quan tới một giai đoạn cụ thể, những công trình liên quan tới địa phương và các nước ngoài, những công trình để giảng dạy, những công trình văn (thơ, phú....) lấy nội dung là sử Việt Nam, những quyển sử về nhân vật. Qua cách giới thiệu này ta thấy rõ xu hướng tôn trọng sử tiếp thu của Trung Quốc là rất mạnh mẽ, đồng thời những người muốn viết sử, viết kịch, tiểu thuyết thực tế có một nguồn tài liệu phong phú thỏa mãn được nhu cầu của mình.

17. Dưới đây là danh sách những quyển sử quan trọng :

108. *Bản quốc ký sự* (từ nguồn gốc đến Lê Chiêu Thống),

904. *Đại Nam thực lục* (1558 - 1889),

904. *Đại Việt lịch đại lịch sử tổng luận* (từ đầu đến Tây Sơn),

909. *Đại Việt quốc sử cải lương* (từ đầu đến Duy Tân),

910. *Đại Việt sử ký*.

911. *ĐVSK tiền biên* (từ đầu đến Minh).

912. *ĐVSK tổng lục tập tự* (từ đầu đến Hậu Lê),

913. *ĐVSK toàn thư 9* (từ đầu đến 1675),

914. *ĐVSK tục biên* (Từ Lê Lợi đến 1733),

916. *Đại Việt thông sử* (sử đời Lê),

918. *Đại Việt tiếp lục SK* (từ đầu đến Hậu Lê),

1099. *Lịch sử Việt Nam từ Việt Thường đến Hùng Vương* (chỗ nào nghĩa chữ Hán khó hiểu thì chúng tôi dịch theo nội dung).

1359. *Hậu Lê dã lục* (Từ Mạc Đăng Dung đến Gia Long),

1360. *Hậu Trần dật sử*,

1452. *Hoàng lê Nhất thống chí* (1740-1802),

1456. *Đại Nam thực lục tiền biên* (lịch sử các chúa Nguyễn đến Nguyễn Phúc Thuần),

1505 *Hoàng Việt thực lục* (1540-1877),

1562. *Sự tích Hùng Vương* (từ thứ nhất đến thứ 18),

1663. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,

1819. *Lam Sơn thực lục*,

1820. *Lam Sơn thực lục tục biên*,

1868. *Lê Mạt tiết nghĩa lục* (tiểu sử những người tiết nghĩa thời Lê Mạt).

1872. *Lê sử toàn yếu* (1428-1788),

1873. *Lê sử tục biên* (1741-1773),

1907. *Lê triều Bắc Nam phân trị lục* (sử biên niên từ Trang Tông đến Chiêu Thống),

1916. *Công nghiệp khôi phục nhà Lê của Trịnh Kiểm, Trịnh Tùng*,

1980. *Lịch sử thời Hậu Lê*,

2176. *Chuyện Hồ Quý Ly cướp ngôi và Minh xâm lược*,

2266. *Nam Quốc SK* (từ gốc đến 1803).

2273. *Loạn Kiêu binh*,

2274. *Nam sử diễn âm* (n) (từ gốc đến Hậu Lê),
2282. *Nam sử tập biên* (từ gốc đến Gia Long),
2283. *Nam sử toàn yếu* (từ gốc đến Hồ Quý Ly),
2284. *Nam sử toát yếu* (1225-1413),
2285. *Nam sử tổng luận*,
2290. *Lược sử VN từ gốc đến Hậu Lê*,
2291. *Nam sử quốc ngữ thực lục* (n) (từ Đinh đến Lý),
2302. *Nam Việt SK lược biên* (từ gốc đến Gia Long),
2683. *Phong tục sử*,
2854. *Niên ký và thế thứ* (các triều đại cho đến Minh Mạng),
2855. *Quốc sử kỷ niên lược sao* (từ gốc đến Minh Mạng),
2856. *Quốc sử kỷ niên lược* (từ đầu đến Tây Sơn),
2857. *Quốc sử lược biên* (870-1788),
2888. *Quốc sử toát yếu*.
3022. *Sử học bị khảo*,
3028. *Sử ký kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn),

3028. *Sử lược*,

3028. *Việt Nam sử lược* (1558-1908).

3256. *Tây Sơn thuật lược*,

3237. *Tây Sơn thủy mật ký*,

3407. *Thế thứ kiến văn tòng ký* (1740-1786),

3528. *Thiên Nam tiệp chú ngoại kỷ sử lược* (từ đầu đến 1013),

3785. *Toàn Việt sử lược*,

4270. *Việt sử cương tập thành*,

4277. *Việt giám thông khảo tổng luận* (từ đầu đến Lê Lợi),

4280. *Việt lām xuân thu* (tiểu thuyết lịch sử từ cuối Trần đến Lê).

4281. *Việt môn địa sử* (Địa lý và lịch sử từ đầu đến Nguyễn, nói đến Hoàng Sa và 130 hòn đảo ngoài biển gọi là Vạn Lý Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi),

4305. *Việt sử bố di* (từ con Lê Hiến Tông đến Nguyễn Huệ),

4315. *Việt sử lược* (đời Trần),

4308. *Việt sử chính biên toát yếu* (từ Lý Nhân Tông đến Lê Chiêu Thống),

4307. *Việt sử cương giám khảo lược*,

4312. *Việt sử kính*,

4313. *Việt sử kỷ niên mục lục* (từ đầu đến Tây Sơn),

4323. *Việt sử tập yếu*,

4324. *Việt sử thăng bình* (từ đầu đến Tây Sơn),

4326. *Đại Việt sử ký tổng luận*,

4331. *Việt sử trích yếu*,

4333. *Việt sử yếu*,

4334. *Việt sử yếu lược* (từ đầu đến 1907).

Do ảnh hưởng của Nho giáo Trung Hoa, trong đó ngũ kinh đều là sử, người Việt Nam rất chú ý đến lịch sử nước mình, dù cho đi thi hương, lịch sử Việt Nam không thuộc chương trình thi cử. Đây là một cơ sở rất quan trọng tạo nên tinh thần yêu nước.

18. Bên cạnh những quyển sử khái quát có những quyển sử về từng giai đoạn :

76. *Bách trung kinh* (từ 1621 đến 1786),

98. *Bàn thành tân chí* (lịch sử Đồ Bàn, nguyên Kinh đô Chiêm Thành, thuộc Bình Định),

118. *Bản triều bản nghịch liệt truyện* (các cuộc nổi